



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 204/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2023
của Công ty Cổ phần Licogi 13*

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13, được lập ngày 29/03/2024, từ trang 7 đến trang 50, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thùy

Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1464 – 2023 – 133 – 1

Kiểm toán viên

Phùng Văn Lữ

Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 4075 – 2022 – 133 – 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.158.129.075.577	3.899.173.818.211
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.940.018.117	44.850.984.134
111	1. Tiền		37.390.018.117	38.173.424.615
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.550.000.000	6.677.559.519
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		73.831.366.533	48.131.315.616
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	73.831.366.533	48.131.315.616
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.123.706.068.192	2.857.972.174.066
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	1.625.035.144.091	1.266.332.747.829
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	629.805.808.125	706.856.533.792
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		12.298.895.758	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.a	35.272.474.825	27.257.364.676
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8.a	846.659.870.976	863.655.735.008
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(25.366.125.583)	(7.300.000.000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.169.792.761
140	IV. Hàng tồn kho	10	825.124.759.613	856.773.176.861
141	1. Hàng tồn kho		825.124.759.613	856.773.176.861
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		94.526.863.122	91.446.167.534
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17.a	3.617.397.014	4.994.481.601
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		90.479.400.864	84.390.348.294
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	430.065.244	2.061.337.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.425.907.368.412	2.571.186.629.453
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		466.892.156.299	562.354.976.150
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5 .b	7.797.088.900	23.386.083.343
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6 .b	14.687.675.052	127.233.834.242
216	3. Phải thu dài hạn khác	8 .b	444.407.392.347	411.735.058.565
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		279.272.771.988	294.306.775.802
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	193.916.028.155	205.518.709.999
222	- Nguyên giá		394.038.631.821	398.603.889.069
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(200.122.603.666)	(193.085.179.070)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	82.487.496.306	85.501.156.416
225	- Nguyên giá		110.900.700.059	110.014.851.068
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28.413.203.753)	(24.513.694.652)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.869.247.527	3.286.909.387
228	- Nguyên giá		5.655.144.100	5.655.144.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.785.896.573)	(2.368.234.713)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	182.285.143.733	163.449.211.980
231	- Nguyên giá		193.414.827.328	169.011.939.456
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.129.683.595)	(5.562.727.476)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.189.268.205.516	1.294.540.386.975
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.189.268.205.516	1.294.540.386.975
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	232.995.667.648	165.108.476.260
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		147.450.000.000	30.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	85.768.910.660	134.908.476.260
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(423.243.012)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		75.193.423.228	91.426.802.286
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17.b	8.189.261.036	14.001.144.172
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		42.000.000	42.000.000
269	3. Lợi thế thương mại		66.962.162.192	77.383.658.114
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.584.036.443.989	6.470.360.447.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.183.574.598.999	5.163.792.058.606
310	I. Nợ ngắn hạn		3.673.439.406.007	3.729.545.250.267
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18 .a	1.073.998.984.975	1.096.276.654.054
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19 .a	315.390.954.775	398.215.369.067
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	38.197.889.997	61.443.655.004
314	4. Phải trả người lao động		107.611.851.342	47.364.022.642
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21.a	213.562.033.533	81.398.579.931
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	8.110.845.965	1.692.843.354
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	222.333.747.032	696.966.375.723
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24.a	1.690.597.329.401	1.341.904.445.852
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		152.804.317	714.433.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.482.964.670	3.568.871.640
330	II. Nợ dài hạn		1.510.135.192.992	1.434.246.808.339
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18.b	237.684.594.235	312.956.950.098
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19 .b	94.269.873.064	169.359.706.673
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	21.b	-	5.386.104.591
337	4. Phải trả dài hạn khác	22.b	301.967.371.190	226.056.259.765
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24.b	874.333.144.747	716.910.955.913
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		1.880.209.756	3.576.831.299
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.400.461.844.990	1.306.568.389.058
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1.400.461.844.990	1.306.568.389.058
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		950.845.690.000	950.845.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		950.845.690.000	950.845.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		308.550.000	308.550.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		50.149.592	50.149.592
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		22.598.053.274	22.520.308.829
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		40.583.505	40.583.505
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.580.164.907	10.085.122.123
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.660.750.110	2.502.370.768
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.919.414.798	7.582.751.355
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		428.073.427.047	334.752.758.344
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.584.036.443.989	6.470.360.447.664

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.325.201.927.581	2.968.797.065.446
02	2. Các khoản giảm trừ	27	3.858.701.000	2.625.643.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	28	3.321.343.226.581	2.966.171.422.446
11	4. Giá vốn hàng bán	29	3.239.524.814.416	2.826.352.207.590
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		81.818.412.165	139.819.214.856
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	316.041.107.422	66.990.613.681
22	7. Chi phí tài chính	31	284.835.230.396	98.645.026.495
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		130.356.880.819	98.645.026.495
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	32	2.557.243.322	4.123.298.799
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	99.359.774.027	85.599.678.096
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		11.107.271.842	18.441.825.147
31	12. Thu nhập khác	34	3.032.515.911	2.458.713.575
32	13. Chi phí khác	35	9.928.000.590	5.220.428.613
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(6.895.484.679)	(2.761.715.038)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		4.211.787.163	15.680.110.109
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	1.605.059.999	6.653.380.119
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		2.606.727.164	9.026.729.990
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		2.919.414.798	7.582.751.355
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(312.687.634)	1.443.978.635
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	31	101
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lại Thị Thơ



Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	4.211.787.163	15.680.110.109
	2. Điều chỉnh cho các khoản	190.428.611.463	74.844.993.683
02	- Khấu hao tài sản cố định	59.444.167.561	43.557.872.676
03	- Các khoản dự phòng	16.231.118.369	(386.863.498)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(21.567.938.856)	(66.971.041.990)
06	- Chi phí lãi vay	136.321.264.389	98.645.026.495
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	194.640.398.625	90.525.103.792
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(185.609.415.339)	(959.699.903.889)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	31.648.417.248	230.290.127.124
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(267.803.987.049)	442.017.836.359
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	7.188.967.723	6.071.442.778
14	- Tiền lãi vay đã trả	(136.321.264.389)	(104.311.553.222)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.681.583.383)	(9.039.883.655)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.162.525)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(364.946.629.089)	(304.146.830.713)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(65.451.298.156)	(521.277.360.657)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	829.545.455	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(33.715.161.066)	(21.689.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(68.310.434.400)	(118.950.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.567.938.856	8.955.515.842
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(145.079.409.311)	(652.960.844.815)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	257.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.330.204.991.771	2.877.781.105.705
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.824.089.919.388)	(2.265.177.140.348)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(26.594.177.731)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	506.115.072.383	843.009.787.626
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.910.966.017)	(114.097.887.902)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	44.850.984.134	158.948.872.036
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	40.940.018.117	44.850.984.134 *

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng